

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ TNDN (SỬA ĐỔI)**1. Tình hình thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp những năm qua**

Luật thuế TNDN hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003) và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (dưới đây gọi chung là Luật thuế TNDN). Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và đạt được các kết quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời, đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Luật thuế TNDN đã thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Nhờ đó, đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN).

Thứ hai, quá trình cải cách chính sách thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Luật thuế TNDN đã tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ 01/01/2014, riêng các doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng mức 20% ngay từ 01/7/2013. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp là 20%.

Việc quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Luật thuế TNDN hiện hành đã thực hiện chuyển đổi trọng hướng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng¹; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế cho các hoạt động này thì từ 01/01/2009, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KHCN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCN². Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động

¹ Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

² Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển KHCN còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCN.

nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển KT-XH, nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia. Nhờ đó, đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động; thúc đẩy xuất khẩu³. Có được kết quả này một phần là nhờ sự hiện diện của các chính sách ưu đầu tư, trong đó có các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp, hiệu quả.

Thứ tư, các quy định của Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo hướng ngày càng minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; đồng thời, góp phần phòng, chống các hành vi chuyển giá, các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế. Ngay sau Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi⁴. Đồng thời, đã triển khai có hiệu quả các quy định về quản lý, thu thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; thúc đẩy hạch toán, kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ, các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động kinh tế, lành mạnh hóa môi trường đầu tư kinh doanh.

Thứ năm, Luật thuế TNDN đã góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ đóng viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản, thu từ hoạt động xuất

³ Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Gần 60% vốn FDI đã được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Nhiều sản phẩm công nghiệp, chế biến, chế tạo quan trọng có thị phần xuất khẩu lớn và tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là từ các doanh nghiệp FDI.

⁴ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

nhập khẩu, tăng tỷ trọng thu nội địa theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Quy mô thu NSNN từ thuế TNDN ngày càng được mở rộng, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi NSNN cho các mục tiêu phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Tỷ trọng thu từ thuế TNDN trong tổng thu NSNN giảm thu vào những thời điểm thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN⁵, tuy nhiên, có xu hướng tăng dần những năm sau đó. Bình quân giai đoạn 2011-2015, số thuế TNDN không tính thuế TNDN từ dầu thô chiếm 16,05% và tính cả dầu thô là 24,8% tổng thu NSNN; tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 14,6% và 16,9%; giai đoạn 2021-2023 tương ứng là 17% và 19,7%. Xét theo tỷ trọng so với GDP, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN không tính dầu thô, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,3%, giai đoạn 2016-2020 là 2,9% và giai đoạn 2021-2023 là 3,1% GDP, nếu tính cả thuế TNDN từ dầu thô thì giai đoạn 2011-2015 là 4,68%, giai đoạn 2016-2020 là 3,38% và giai đoạn 2021-2023 là 3,62%. Thuế TNDN là sắc thuế có quy mô động viên ngân sách đứng thứ hai trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam.

Thứ sáu, chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và trong giai đoạn 2020-2022 là trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19⁶. Việc thực hiện các chính sách này đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong những giai đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

⁵ Giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và giảm từ 22% xuống 20% từ năm 2016.

⁶ Năm 2020, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân (TNCN)) và tiền thuê đất của năm 2020 cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Năm 2021, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 (áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN các năm 2020 và năm 2021) theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó, có giải pháp tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Năm 2022, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trong đó tiếp tục tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

Thứ nhất, tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

Thứ hai, một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng ngày càng dần trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế; đồng thời, các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh vướng mắc và có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Thứ tư, pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số “khoảng trống” trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây. Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, một số nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia.

(Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN trình kèm).

2. Sự cần thiết ban hành Luật thuế TNDN (sửa đổi)

Việc nghiên cứu sửa đổi Luật thuế TNDN xuất phát từ các lý do sau:

Một là, thể chế hóa chủ trương, đường lối về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng đã được nêu tại các văn bản của Đảng, Nhà nước, cụ thể như:

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã đề ra định hướng: *Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý.*

- Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030 được Đại hội lần thứ XIII của Đảng thông qua cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế trong giai đoạn tới như sau: *“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.*

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...”.*

- Ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TNDN, tại điểm d khoản 1 Mục III Điều 1 đã đề ra giải pháp: *“rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề*

mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh KT-XH của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế”.

Theo đó, Luật thuế TNDN hiện hành cần được nghiên cứu, rà soát để kịp sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm thể chế hóa đầy đủ các mục tiêu, định hướng của Đảng, của Nhà nước về phát triển KT-XH đất nước và về cải cách hệ thống chính sách thuế nêu trên. Qua đó, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững, đồng thời, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư hiệu quả, có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và các ngành, lĩnh vực quan trọng của đất nước.

Hai là, đáp ứng các yêu cầu từ thực tiễn và các yêu cầu phát triển mới của nền kinh tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật

Kể từ khi ban hành đến nay, về cơ bản, các nội dung của Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống KT-XH, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, qua tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua, chính sách thuế TNDN cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế cần được nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển trong thời gian tới, bao gồm các quy định về thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, phương pháp tính thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ và về chính sách ưu đãi thuế TNDN. Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế TNDN được mở rộng nhưng vẫn thiếu các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp cho một số lĩnh vực ưu tiên (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp KHCN, các đơn vị sự nghiệp công lập...) nên cũng cần được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

Bên cạnh đó, bối cảnh KT-XH trong nước và quốc tế hiện nay đang có nhiều thay đổi, sự phát triển nhanh, mạnh của KHCN và công nghệ thông tin (CNTT) đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện và mở rộng của các mô hình doanh nghiệp mới, nhất là các hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng kỹ thuật số, kinh tế chia sẻ..., qua đó, cũng đang đặt ra những yêu cầu mới cho việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN, nhất là trong việc hạn chế xói mòn cơ sở thuế và đảm bảo quyền thu thuế của Việt Nam.

Ngoài ra, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới, có quy định chính sách ưu đãi thuế TNDN hoặc các nội dung liên quan đến việc thực hiện Luật thuế TNDN như Bộ Luật dân sự năm 2015; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năm 2017; Luật thủ tục năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018; Luật quản lý thuế năm 2019; Luật Đầu tư năm 2020, Luật Dầu khí năm 2022, Luật Hợp tác xã năm 2023,... Do đó, đòi hỏi Luật thuế TNDN cũng cần được rà soát, hoàn thiện để đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, khắc phục các chồng chéo, bất cập đang đặt ra.

Ba là, đáp ứng các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hợp tác

quốc tế về thuế

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu, đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế trong thời gian qua đã có sự phát triển nhanh, mạnh trên nhiều phương diện, đặt ra những thách thức lớn trong việc thu thuế TNDN đối với các công ty đa quốc gia, nhất là trong việc hạn chế chuyển lợi nhuận từ những quốc gia vùng, lãnh thổ có mức thuế suất cao sang những quốc gia hay vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hơn, gây xói mòn cơ sở thuế và thất thoát nguồn thu ngân sách.

Để ứng phó với tình trạng nêu trên, bên cạnh việc tích cực ký kết các hiệp định thuế song phương giữa các nước, gần đây, nhiều sáng kiến thuế quốc tế đa phương đã được xây dựng và tổ chức thực thi trên thực tế nhằm chống lại các hành vi trốn, tránh thuế của các công ty đa quốc gia. Trong đó, đáng chú ý là Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (Diễn đàn IF) và Giải pháp Hai trụ cột đã được các nước thành viên của Diễn đàn này thông qua vào tháng 10 năm 2021, trong đó có Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu như một biện pháp để đảm bảo quyền thu thuế và ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ sở thuế, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thu hút nguồn vốn từ bên ngoài là rất lớn, việc các nước tham gia và thực hiện Trụ cột 2 sẽ có nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN mà Việt Nam đang áp dụng. Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Theo đó, Luật thuế TNDN cũng cần được rà soát để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam khi tham gia Trụ cột này; mặt khác vẫn đạt được các mục tiêu trong thu hút nguồn vốn FDI, đảm bảo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ TNDN (SỬA ĐỔI)

1. Mục đích

- Hoàn thiện các quy định về chính sách thuế TNDN để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật thuế TNDN để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNDN; luật hóa các

quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Thông tư, Nghị định) luật nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; có giải pháp phù hợp để khắc phục tình trạng chuyển giá, trong phòng chống trốn thuế, thất thu thuế, hạn chế hiệu quả các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách thuế TNDN để chủ động tham gia các sáng kiến, thỏa thuận quốc tế về thuế, trong đó có việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế Tối thiểu toàn cầu; xây dựng chính sách thuế TNDN của Việt Nam phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ....).

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp, bao gồm cả những nội dung đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN thời gian qua.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan, nhất là pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp.

- Kế thừa và phát huy những quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển và xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi). Bám sát Chương trình xây dựng Luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã thông qua Kế hoạch, tiến độ triển khai xây dựng dự án Luật.

Trên cơ sở đó, Ban soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật theo đúng quy trình, quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, rà soát, tổng hợp, đánh giá các chính sách về thuế TNDN của các nước. Bộ Tài chính đã tổ chức các cuộc họp, có các công văn gửi các bộ, cơ quan liên quan để chuẩn bị nội dung dự án Luật.

Dự án Luật cũng đã được gửi lấy ý kiến Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời, lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân thông qua Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Các ý kiến đóng góp đã được Bộ Tài chính tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

Ngày .../.../..., dự thảo hồ sơ Luật thuế TNDN (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định số..... Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

1. Bố cục

Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) gồm 05 Chương, 25 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).

Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 06 điều (từ Điều 6 đến Điều 11).

Chương III. Ưu đãi thuế TNDN, gồm 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18).

Chương IV. Thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, gồm 05 Điều (từ Điều 19 đến Điều 23).

Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 24 và Điều 25).

2. Nội dung cơ bản

Bám sát các mục tiêu, quan điểm về xây dựng dự án Luật nêu trên, Ban soạn thảo đã thực hiện rà soát toàn bộ các quy định của Luật thuế TNDN hiện hành, các văn bản dưới Luật có liên quan (Nghị định, Thông tư) để xây dựng dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi). Theo đó, dự thảo Luật:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại 19 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành⁷.

- Bỏ 01 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nơi nộp thuế (Điều 12).

- Bổ sung 06 Điều quy định về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế

⁷ Thứ tự các điều tại dự thảo Luật được sắp xếp lại cho phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung.

TNDN (Điều 12); về thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (từ Điều 19 đến Điều 23).

Đối với những nội dung sửa đổi, bổ sung, dự thảo Luật đã bám sát theo 07 nhóm chính sách tại Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN đã được Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Quốc hội đồng ý thông qua, bao gồm: (1) Hoàn thiện quy định liên quan đến người nộp thuế và thu nhập chịu thuế TNDN; (2) Hoàn thiện quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN; (3) Hoàn thiện quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế TNDN và phương pháp tính thuế; (4) Hoàn thiện quy định về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN; (5) Điều chỉnh thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới; (6) Hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN và (7) Áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Đồng thời, để thực hiện các mục tiêu đề ra nêu trên, dự thảo Luật đã luật hóa một số nội dung đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) liên quan đến các chính sách này để đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNDN, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu tại dự thảo Luật cụ thể như sau:

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và một số nội dung khác có liên quan đến quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu dự kiến sẽ được triển khai áp dụng trong thời gian tới vào dự thảo Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 dự thảo Luật như sau: *“Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu”*.

2.2. Về người nộp thuế và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Về người nộp thuế

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú. Để đáp ứng được các yêu cầu đang đặt ra, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và thực hiện mục tiêu mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc sẽ tham gia tới đây, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế như sau:

- Quy định chi tiết về các đối tượng người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, đồng thời, chỉnh sửa một số câu chữ cho phù hợp để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách (Nội dung được quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật).

- Quy định rõ thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh (Nội dung được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định việc tuân thủ điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác về cơ sở thường trú nhằm phù hợp với Luật điều ước quốc tế cũng như việc thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham gia các điều ước quốc tế có liên quan (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 2 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là người nộp thuế TNDN. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết điểm này để đảm bảo tính linh hoạt trong trường hợp các quy định về chống xói mòn cơ sở toàn cầu có sự thay đổi (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện thu, nộp, quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

b) Về thu nhập chịu thuế

Để thống nhất với đề xuất bổ sung quy định về người nộp thuế nêu trên, đồng thời, luật hóa các quy định tại các văn bản dưới Luật đã được triển khai hiệu quả, ổn định trong thời gian qua, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định về thu nhập chịu thuế như sau:

- Quy định chi tiết các khoản thu nhập khác để bao quát các trường hợp đã được quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN hiện hành và các văn bản dưới Luật, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán; b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy

tờ có giá; đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản; e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng); khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra; h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thương do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng; i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được; k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài; n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định (thực tế hiện nay Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định đối với trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA), về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết) (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm c Điều 2 dự thảo Luật và của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm d Điều 2 dự thảo Luật là thu nhập có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm kinh doanh và chi tiết cụ thể các nguồn thu nhập của nhóm đối tượng này để đảm bảo tính minh bạch, cơ sở pháp lý cho việc thực hiện (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài theo hướng doanh nghiệp thực hiện nộp thuế ngay trong kỳ tính thuế phát sinh khoản thu nhập này thay cho việc nộp thuế tại thời điểm chuyển khoản thu nhập về Việt Nam của Luật hiện hành. Đồng thời, luật hóa quy định về áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, về xác định số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ và mức thuế suất áp dụng đối với khoản thu nhập này (áp dụng mức thuế suất phổ thông) đã được hướng dẫn tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính minh bạch, ổn định của chính sách và giao Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài chuyển về nước để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế theo đề xuất nêu trên là giải pháp để nâng cao cơ sở pháp lý và minh bạch trong việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, thu thuế đối với các đối tượng này, đảm bảo thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam khi mà các hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có xu hướng ngày càng phát triển, qua đó, góp phần

mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như xu hướng phát triển. Đồng thời, thực hiện theo phương án đề xuất cũng sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

2.3. Về thu nhập được miễn thuế

Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế. Để góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia trong thời gian gần đây⁸, đảm bảo chính sách rõ ràng, minh bạch, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy định miễn thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung, tiêu chí và điều kiện cụ thể đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, bao gồm:

+ Quy định về điều kiện miễn thuế đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, đồng thời, quy định đối tượng được miễn thuế gồm cả liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua năm 2023. Đồng thời, rà soát một số câu từ để đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản được ban hành gần đây (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định đối tượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có thu nhập được miễn thuế phải là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định cụ thể các loại thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định về thời gian miễn thuế tối đa không quá 3 năm đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định thu nhập miễn thuế của doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên người là người khuyết tật, người sau cai nghiện,

⁸ Như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; Hội nghị COP26, Chương trình Nghị sự về Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc...

người nhiễm vi rút HIV/AIDS không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại Điều 3 dự thảo Luật (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS vào thu nhập được miễn thuế tương tự như hoạt động dạy nghề dành cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội đã được quy định tại Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định chi tiết việc miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện tại văn bản dưới Luật. Đồng thời, bổ sung quy định rõ thu nhập được miễn thuế đối với các đối tượng này bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc để bao quát đầy đủ các khoản thu nhập thực tế phát sinh (Nội dung được quy định tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định liên quan đến phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế để quy định trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế; đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023 (Nội dung được quy định tại khoản 12 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung thêm 04 khoản thu nhập được miễn thuế gồm:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành, thu nhập từ tiền lãi và từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành; đồng thời, bổ cụm từ viết tắt "(CERs)" tại khoản 10 Điều 4 Luật hiện hành để đảm bảo việc miễn thuế được áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng của các loại chứng chỉ giảm phát thải, không giới hạn chỉ là chứng chỉ CERs như Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 10 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật (Nội dung được quy định tại khoản 8 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nội dung được quy định tại khoản 9 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong các trường hợp: Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ; Dịch vụ sự

ng nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn (Nội dung được quy định tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập được miễn thuế nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải, thúc đẩy tăng trưởng xanh; khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; đồng thời, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

2.4. Về kỳ tính thuế, căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

a) Về kỳ tính thuế

Luật thuế TNDN hiện hành quy định kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính (trừ trường hợp thu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập). Để đảm bảo minh bạch, ổn định của chính sách, phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, Bộ Tài chính đề xuất:

- Luật hóa quy định về việc doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện đang được quy định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật).

b) Về căn cứ tính thuế

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội vào dự thảo Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TNDN đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này vào dự thảo Luật trên cơ sở dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Chương IV về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Luật).

c) Về xác định thu nhập tính thuế

Để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định cụ thể về xác định thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập tính thuế để cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Riêng đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản thì doanh nghiệp vẫn phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế như quy định của Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Trong đó, việc cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cũng như thông lệ quốc tế.

d) Về doanh thu tính thuế TNDN

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo cơ sở pháp lý áp dụng lâu dài, phù hợp với thực tiễn, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế TNDN, cụ thể:

- Bổ sung quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu và thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trên cơ sở luật hóa quy định tại các văn bản dưới Luật đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, cụ thể:

+ Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trong đó, đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế TNDN là doanh thu không có thuế GTGT; đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT thì doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế GTGT (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Luật).

+ Quy định thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật).

- Quy định cụ thể các trường hợp đặc thù hiện đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) để giao Chính phủ chi tiết việc xác định doanh thu tính thuế TNDN như: (1) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao

đổi, tiêu dùng nội bộ; (2) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân golf, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm; (3) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính; (4) Vận tải, xây dựng, lắp đặt; (5) Kinh doanh điện, nước sạch; (6) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm; (7) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân; (8) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược; (8) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và (9) Trường hợp đặc thù khác (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 8 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế nêu trên sẽ đảm bảo tính pháp lý, nâng cao tính minh bạch và ổn định của chính sách thuế TNDN, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thực hiện đúng các mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết một số trường hợp đặc thù sẽ tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh đối với các lĩnh vực đặc thù, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

e) Về phương pháp tính thuế

Nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy các cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với thực tiễn; đồng thời, tạo thuận lợi và đơn giản hóa việc tính, nộp thuế cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về phương pháp tính thuế TNDN đối với một số đối tượng đặc thù như sau:

- Luật hóa quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đã được quy định tại các văn bản dưới Luật đối với các đối tượng là: doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại Việt Nam; tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập (Nội dung được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, qua đó, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân và quy định mức thu cụ thể (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật).

2.5. Về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Để khắc phục những tồn tại, bất cập phát sinh từ thực tiễn thực hiện chính sách thuế TNDN thời gian qua, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tính thống nhất,

đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Tài đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

a) Về chi phí được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí được tính vào chi phí được trừ trên cơ sở luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cụ thể:

+ Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

(Nội dung được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng của Luật hiện hành thành giao Chính phủ quy định một số trường hợp đặc thù không phải đáp ứng điều kiện về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025, góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp. Đồng thời, giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù này để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn. Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất này sẽ đảm bảo đồng bộ với nội dung dự kiến sửa đổi về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) đang được Chính phủ trình Quốc hội (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

b) Về chi phí không được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định để luật hóa một số khoản chi phí không được trừ đang được quy định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) có thời gian thực hiện cho thấy tính hiệu quả, ổn định; đồng thời, rà soát lại một số câu chữ đảm bảo rõ ràng, minh bạch, bao gồm:

+ Phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định (Nội dung được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Các khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật (Nội dung được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf (Nội dung được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định về không chế chi phí trả lãi tiền vay của doanh nghiệp liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng đầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng đầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ (Nội dung được quy định tại điểm k khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Phần thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ, thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế GTGT đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí.

Đồng thời, quy định rõ phần thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ không được tính vào chi phí được trừ không bao gồm phần thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế; Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

(Nội dung được quy định tại điểm l khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế (Nội dung được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế (Nội dung được quy định tại điểm n khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (Nội dung được quy định tại điểm q khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định không được trừ đối với các khoản chi cho các hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành (Nội dung được

quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về việc không được tính vào chi phí được trừ phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế, cụ thể sửa đổi cụm từ “*vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay*” thành “*vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*” để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Bộ Luật dân sự và Luật Tổ chức tín dụng” (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định để loại trừ khoản tài trợ cho văn hóa, khoản chi cho phòng, chống dịch bệnh ra khỏi nhóm chi tài trợ không được tính vào chi phí được trừ. Theo đó, doanh nghiệp sẽ tính vào chi phí được trừ khoản tài trợ cho văn hóa, cho công tác phòng, chống dịch bệnh như đang áp dụng đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học (Nội dung được quy định tại điểm o khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định để giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể về mức khống chế chi phí được trừ đối với phần trích nộp các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội và mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động để minh bạch, thuận lợi trong thực hiện (Nội dung được quy định tại điểm p khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Chi tiết thêm hoạt động kinh doanh đặc thù đối với hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO để phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý (Nội dung được quy định tại điểm r khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định các khoản chi bằng ngoại tệ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ tại khoản 3 Điều 9 Luật hiện hành để thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí được trừ và không được trừ theo đề xuất nêu trên sẽ góp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo thuận lợi, minh bạch trong thực hiện, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

2.6. Về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Để thực hiện các mục tiêu đặt ra khi xây dựng dự án Luật, đảm bảo tính thống nhất, minh bạch của hệ thống pháp luật, góp phần thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH, nhất là thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phù hợp với thông lệ quốc tế và bối cảnh hiện nay, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp này theo định hướng đã được xác định tại

Luật hỗ trợ DNNVV, cụ thể:

+ Áp dụng thuế suất 15% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; Thuế suất 17% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

+ Quy định doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% là tổng doanh thu của năm trước liền kề; Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, gia nhập Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

+ Quy định thuế suất ưu đãi 15% và 17% không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này để đảm bảo việc thực hiện ưu đãi thuế được thực hiện đúng mục tiêu, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

(Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật).

- Sửa đổi mức thuế suất tối thiểu của khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí “*từ 32% đến 50%*” thành “*từ 20% đến 50%*” để thống nhất với Luật Dầu khí, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành khai thác dầu khí trong bối cảnh điều kiện khai thác ngày càng khó khăn; đồng thời, bổ sung quy định chi tiết về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm trên cơ sở luật hóa quy định tại văn bản dưới Luật đang thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 10 dự thảo Luật).

2.7. Về nơi nộp thuế

Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất bỏ quy định tại Điều 12 về nơi nộp thuế TNDN của Luật thuế TNDN hiện hành do nội dung này thuộc phạm vi điều chỉnh cũng như đã được quy định tại Luật Quản lý thuế.

2.8. Về ưu đãi thuế TNDN

Nhằm thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về ưu đãi thuế TNDN

như sau:

a) Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi và các nội dung liên quan khác

- Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật).

- Quy định rõ và chi tiết hơn đối tượng ưu đãi thuế TNDN (ngành, nghề, địa bàn và các hoạt động được ưu đãi) trên cơ sở cơ bản kế thừa lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn và hoạt động được ưu đãi thuế theo quy định hiện hành, bao gồm cả những nội dung đã được quy định tại các văn bản dưới Luật nhưng có rà soát, sắp xếp, hợp lý hóa để tránh trùng lặp, đảm bảo phát huy hiệu quả, tính khả thi, minh bạch trong thực hiện, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững. Cụ thể:

+ Lược bỏ các ngành, nghề ưu đãi đối với: phát triển công nghệ sinh học, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phát triển ngành nghề truyền thống, dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, dự án đầu tư tại khu công nghiệp, dự án đầu tư tại khu công nghệ cao nhưng không phải là dự án trong lĩnh vực công nghệ cao; điều chỉnh mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH nói chung, cải cách hệ thống chính sách thuế nói riêng (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đã được quy định cụ thể chính sách ưu đãi thuế TNDN (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bao gồm: Dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020; Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV (Nội dung được quy định tại điểm h, điểm i, điểm p khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung hoạt động báo chí khác vào đối tượng được áp dụng ưu đãi thuế TNDN (ngoài hoạt động báo in đã được hưởng ưu đãi như hiện nay) (Nội dung được quy định điểm v khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm: Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ

tướng Chính phủ quyết định thành lập) (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật)

- Bổ sung quy định đối với trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi thuế khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo điều kiện có lợi nhất và thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi. Đồng thời, quy định rõ các trường hợp sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã được hưởng để đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện đúng đối tượng, mục tiêu và nguyên tắc đề ra (Nội dung được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Dự thảo Luật).

+ Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa được áp dụng thuế suất ưu đãi, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại (Nội dung được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, qua đó, đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách, cụ thể:

+ Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

+ Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập phát sinh tại địa

bản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

(Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật thuế TNDN (sửa đổi) có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (sửa đổi) thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026 (thời điểm dự kiến có hiệu lực của Luật) (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp vào dự thảo Luật để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định, không vướng mắc tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 7 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc xác định mức ưu đãi thuế đối đối trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 8 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi liên quan đến ưu đãi thuế trong trường hợp doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Nội dung được quy định tại khoản 9 Điều 12 dự thảo Luật).

b) Về mức thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng ưu đãi

- Sửa đổi, bổ sung quy định việc áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Đồng thời, giao Chính phủ việc xác định ưu đãi thuế cho trường hợp vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế để đáp ứng các yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn (Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với thu nhập của các cơ quan báo chí từ các hoạt động báo chí khác ngoài báo in. Riêng báo in tiếp tục áp dụng mức 10% như quy định hiện hành (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm đối với: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV; dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (Nội dung được quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tiêu chí đối với những trường hợp được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng thuế suất ưu đãi cho các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật (Nội dung được quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với một số trường hợp cho phù hợp với thực tiễn, bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để khắc phục các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện Luật thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua (Nội dung được quy định tại khoản 7 Điều 13 dự thảo Luật).

c) Về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

- Bổ sung quy định: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn được miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng thời gian miễn, giảm thuế đối với các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian bắt đầu tính miễn, giảm thuế đối với các trường hợp: doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 14 dự thảo Luật).

- Sửa đổi tiêu chí về mức nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đối với dự án đầu tư mở rộng (hiện hành là 20 tỷ đối với dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc 10 tỷ đối với dự án tại địa bàn ưu đãi đầu tư) thành giao Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn. Các tiêu chí còn lại giữ như quy định hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 14 dự thảo Luật).

d) Về các trường hợp miễn, giảm thuế khác

- Bổ sung các quy định về điều kiện để được giảm thuế, mức giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên cơ sở luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực sự nghiệp công (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 15 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc áp dụng miễn thuế 02 năm đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân; đồng thời, quy định cụ thể về điều kiện để được miễn thuế, mức thuế suất áp dụng sau thời gian được hưởng ưu đãi để đảm bảo việc miễn thuế được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 15 dự thảo Luật).

e) Về chuyển lỗ

- Sửa đổi quy định: “*Thời gian được chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ*” tại khoản 1 Điều 16 của Luật hiện hành thành: “*Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ*” (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 16 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về chuyển lỗ để đồng bộ với nội dung đề xuất cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 16 dự thảo Luật).

g) Về trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lãi suất áp dụng đối với phần trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc bằng đồng Việt Nam loại kỳ hạn 05 năm hoặc 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 17 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ khắc phục các bất cập trong việc xác định mức lãi suất áp dụng đối với phần trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ mà doanh nghiệp không sử dụng hết; đồng thời, việc thực hiện luật hóa các quy định đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật sẽ đảm bảo được tính ổn định, minh bạch của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

h) Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

- Bổ sung thêm tiêu chí phân bổ theo chi phí đối với trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Luật).

- Bổ sung các quy định về việc loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ chế biến tài nguyên khoáng sản, dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, hướng đến các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển cũng như tính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020 (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tế phát sinh.

2.9. Về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để áp dụng từ 01/01/2024. Tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 đã bổ sung các quy định:

- Áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) theo các quy tắc hướng dẫn của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu.

- Bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài hai cơ chế thực hiện thu thuế bổ sung nêu trên, để xử lý các vấn đề xói mòn cơ sở thuế, đảm bảo quyền thu thuế của các quốc gia, OECD cũng đã xây dựng các cơ chế để áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Trong quá trình báo

cáo Chính phủ Đề án áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam và trình ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15, Bộ Tài chính đã báo cáo chưa áp dụng quy định UTPR và quy định STTR ngay từ năm 2024. Các quy định này sẽ được nghiên cứu thêm để trình Quốc hội khi sửa đổi Luật thuế TNDN.

Theo đó, để đảm bảo tính đồng bộ, ổn định của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung thêm 01 Chương gồm 05 Điều để quy định việc thu thuế TNDN bổ sung trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và các quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu khác sẽ được triển khai trong thời gian tới (đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15). Cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để giải thích một số khái niệm, thuật ngữ quan trọng liên quan đến chính sách thu thuế TNDN bổ sung.
- Bổ sung quy định trường hợp thực hiện nộp thuế bổ sung theo quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
- Bổ sung quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
- Bổ sung quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR).
- Bổ sung quy định về thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule - STTR).

Nội dung quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 dự thảo Luật.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên là giải pháp phù hợp để giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu; góp phần tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo duy trì được tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh trong nước; đồng thời đảm bảo có hành lang pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện các vấn đề thuế quốc tế có tính chất toàn cầu liên quan đến việc áp dụng UTPR và STTR tại Việt Nam khi đủ điều kiện áp dụng theo hướng dẫn/thỏa thuận của OECD.

V. VỀ VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO LUẬT, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ THI HÀNH LUẬT

1. Về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

Chính sách thuế TNDN hiện hành cũng như các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung được áp dụng cho các pháp nhân (doanh nghiệp, tổ chức), không áp dụng cho các cá nhân trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Mặt khác, để thúc đẩy sự tham gia của lao động nữ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, ngoài việc được áp dụng các quy định về ưu đãi thuế chung, các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ

còn được hưởng thêm chính sách ưu đãi về giảm thuế TNDN, các doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có tỷ lệ lao động nữ cao cũng là đối tượng được hưởng nhiều chính sách ưu đãi ở mức cao, ví dụ như các lĩnh vực XHH (y tế, giáo dục...); sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp. Các quy định này tiếp tục được kế thừa đầy đủ tại dự thảo Luật. Qua đó, sẽ tiếp tục góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương của Đảng và nhà nước về bình đẳng giới. So với quy định hiện hành, dự thảo Luật không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

2. Về dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Về điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật được hiệu quả, nhanh chóng đi vào cuộc sống.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

+ Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

+ Tăng cường sự giám sát của cộng đồng và các cơ quan có liên quan đối với việc tổ chức thi hành Luật.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Tài liệu trình kèm: Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi); Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo đánh giá tác động Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN; Báo cáo rà soát Luật thuế TNDN với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Đề cương chi tiết Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn